



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 11

Số 290 (15/11/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 26-10-2009 | Quyết định số 4878/QĐ-UBND về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu tái định cư Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi. | 03 |
| 29-10-2009 | Quyết định số 84/2009/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 77/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố. | 07 |
| 29-10-2009 | Quyết định số 4119/QĐ-UBND về duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu đô thị Tây Bắc, huyện Củ Chi và Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. | 11 |
| 02-11-2009 | Chỉ thị số 18/2009/CT-UBND về việc tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh các vi phạm trong kinh doanh sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu. | 39 |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ

27-10-2009 Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin quận. 43

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4878/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000
khu tái định cư Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi,
xã Tân An Hội, huyện Củ Chi****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố;

Căn cứ đồ án quy hoạch chung huyện Củ Chi đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6994/QĐ-UB-QLĐT ngày 24 tháng 12 năm 1998;

Căn cứ nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung huyện Củ Chi đến năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2675/QĐ-UB ngày 21 tháng 6 năm 2007;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 1665/TTr-SQHKT ngày 19 tháng 6 năm 2009 về trình duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu tái định cư Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu tái định cư Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí và giới hạn phạm vi quy hoạch:

- Vị trí: xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.

- Giới hạn của khu đất như sau:

+ Phía Đông : giáp khu công nghiệp hiện hữu.

+ Phía Tây : giáp đất nông nghiệp.

+ Phía Nam : giáp đất nông nghiệp.

+ Phía Bắc : giáp trục chính giao thông dự kiến và khu công nghiệp mở rộng.

2. Lý do và sự cần thiết phải lập nhiệm vụ quy hoạch:

Huyện Củ Chi là một trong những địa bàn thu hút đầu tư công nghiệp mạnh nhất phía Tây Bắc của thành phố. Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi được đưa vào khai thác sử dụng và mở rộng thêm về quy mô (khoảng 173ha) làm phát sinh các nhu cầu cấp bách về tái định cư, nhà ở cho công nhân, nhà ở cho các chuyên gia và các nhu cầu về dịch vụ công nghiệp khác. Do đó, việc đầu tư xây dựng khu tái định cư cho Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi tại khu đất trên là cần thiết.

3. Mục tiêu của nhiệm vụ quy hoạch:

- Đảm bảo phát triển khu vực theo đúng quy hoạch chung của huyện, hạn chế phát triển tự phát.

- Khai thác có hiệu quả giá trị sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội khu vực phù hợp xu hướng phát triển chung trên địa bàn huyện.

- Phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Tạo cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

- Xác định được tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy mô dân số và quỹ đất phát triển đô thị.

4. Cơ cấu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất quy hoạch: 34,262ha, phân bổ theo cơ cấu sử dụng đất như sau:

+ Đất đơn vị ở: khoảng 33,2ha, chiếm tỷ lệ 96,8% phạm vi quy hoạch:

- Đất nhóm nhà ở: khoảng 19ha, chiếm tỷ lệ 55,4%.
- Đất công trình công cộng: khoảng 1,5ha, chiếm tỷ lệ 4,3%.
- Đất cây xanh sử dụng công cộng: khoảng 4,2ha, chiếm tỷ lệ 12,3%.
- Đất giao thông: khoảng 8,5 ha, chiếm tỷ lệ 24,8%.

+ Đất ngoài đơn vị ở (đất hạ tầng kỹ thuật): khoảng 1,062ha, chiếm tỷ lệ 3,2% phạm vi quy hoạch.

5. Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

STT	Loại chỉ tiêu		Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc
1	Dân số dự kiến		người	3.500
2	Mật độ xây dựng		%	30 - 40
3	Tầng cao xây dựng	Tối đa	06	
		Tối thiểu	01	
4	Hệ số sử dụng đất			1,2 - 1,5
5	Đất đơn vị ở		m ² /ng	80 - 90
	+ Đất nhóm nhà ở		m ² /ng	55 - 60
	+ Đất công trình dịch vụ cấp đơn vị ở		m ² /ng	6 - 8
	+ Đất cây xanh sử dụng công cộng		m ² /ng	8 - 12
	+ Đất giao thông cấp phân khu vực		m ² /ng	17 - 19
6	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật			
	+ Tiêu chuẩn cấp nước		lít/người/ngày	150 - 180
	+ Tiêu chuẩn thoát nước		lít/người/ngày	150 - 180
	+ Tiêu chuẩn cấp điện		kwh/người/năm	1.000
	+ Tiêu chuẩn rác thải và vệ sinh môi trường		kg/người/ngày	1

6. Các điểm lưu ý khi triển khai giai đoạn đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000:

- Bố trí các dạng nhà ở cần có sự đồng nhất trong một ô phố.

- Công trình nhà trẻ, trạm y tế cần bố trí gần khu công viên cây xanh đảm bảo bán kính phục vụ hợp lý.

- Lưu ý đảm bảo kết nối với hạ tầng chung toàn khu vực.

- Tên gọi các loại đất và cách thể hiện bản vẽ cần thực hiện theo Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2005 và Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

- Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng cần thực hiện theo Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng.

- Việc triển khai đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 này cần phù hợp định hướng của đồ án quy hoạch chung huyện Củ Chi tỷ lệ 1/10.000.

Điều 2.

Sở Quy hoạch - Kiến trúc và Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm hướng dẫn đơn vị tư vấn triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 căn cứ trên nội dung nhiệm vụ quy hoạch đã phê duyệt.

Điều 3.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Trưởng Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 77/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5710/SKHĐT-TH ngày 18 tháng 9 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 77/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“**Điều 7.** Hệ số điều chỉnh dự toán kinh phí công tác lập, thẩm định quy hoạch

Khung giá, định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và các sản phẩm chủ yếu ban hành kèm theo Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH được xây dựng trên cơ sở mặt bằng giá vào thời điểm cuối năm 2006.

Khi dự toán kinh phí cho công tác lập, thẩm định quy hoạch sẽ điều chỉnh theo nguyên tắc nhân thêm với hệ số trượt giá (tỷ lệ lạm phát hoặc chỉ số giá tiêu dùng CPI) do Cục Thống kê thành phố công bố tại thời điểm gần nhất so với thời điểm lập dự toán.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI được tham khảo trên trang web của Cục Thống kê thành phố (địa chỉ website: www.pso.hochiminhcity.gov.vn, vào mục thông tin kinh tế xã hội).

Hệ số điều chỉnh dự toán (K) được xác định theo công thức sau:

$$K_{\text{tháng } t \text{ năm } n} = \text{CPI}_{\text{tháng } t \text{ năm } n} / \text{CPI}_{\text{tháng } 12 \text{ năm } 2006}$$

$\text{CPI}_{\text{tháng } 12 \text{ năm } 2006}$: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 của năm 2006 (so với kỳ gốc năm 2005).

CPI tháng t năm n: Chỉ số giá tiêu dùng tháng t của năm n (so với kỳ gốc năm 2005), năm n là năm lập dự toán.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 8 như sau:

“**Điều 8.** Phân công, phân cấp thẩm định, phê duyệt dự toán lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội:

1. Đối với dự án lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2. Đối với dự án lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự toán kinh phí trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“**Điều 9.** Phân cấp thẩm định, phê duyệt dự toán lập, điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành và sản phẩm chủ yếu:

Đối với dự án lập, điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu cấp thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự toán kinh phí trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.”

Điều 2. Đối với dự toán kinh phí của dự án lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu cấp thành phố đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 77/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố,

Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4919/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu đô thị
Tây Bắc, huyện Củ Chi và Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 02/2006/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu đô thị mới;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01/2008/BXD;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng về ban hành hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 6079/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung Khu đô thị Tây Bắc thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2518/BXD-KTQH ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ Xây dựng về quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu đô thị Tây Bắc - huyện Củ Chi và Hóc Môn;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 256/TTr-QHC ngày 04 tháng 02 năm 2009 và Công văn số 2788/SQHKT-QHC ngày 01 tháng 10 năm 2009 về thẩm định đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu đô thị Tây Bắc, huyện Củ Chi và Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu đô thị Tây Bắc, huyện Củ Chi và Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung sau:

1. Vị trí và quy mô quy hoạch:

1.1. Vị trí

Khu đô thị mới Tây Bắc nằm về phía Tây Bắc thành phố Hồ Chí Minh, thuộc địa phận huyện Củ Chi và một phần thuộc huyện Hóc Môn. Khoảng cách từ Khu đô thị Tây Bắc đến trung tâm thành phố Hồ Chí Minh xấp xỉ 30km.

Ranh giới khu đất có các mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc dài 16,4km được xác định bởi đường Quốc lộ 22 (còn được gọi là đường Xuyên Á).

- Phía Tây Nam dài 13km được xác định bởi 1 phần của kênh Thầy Cai và tiếp giáp với Khu công nghiệp Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Phía Tây Bắc với tổng chiều dài khoảng 7,7km tiếp giáp Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc thành phố Hồ Chí Minh.

- Phía Đông Nam dài 3,7km bao gồm một phần của huyện Hóc Môn tiếp giáp kênh An Hạ.

1.2. Quy mô nghiên cứu

- Quy mô đất nghiên cứu quy hoạch: 6.089ha.

- Quy mô dân số:

Dân số hiện trạng : 40.810 người (với khoảng 10.566 căn nhà).

Dân số quy hoạch : 300.000 người.

Dân số vãng lai : 50.000 người.

2. Tính chất, chức năng quy hoạch:

- Khu đô thị Tây Bắc sẽ là khu đô thị hiện đại, sinh thái, phát triển đồng bộ các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm tạo ra một đô thị có môi trường sống lành mạnh, thân thiện theo hướng phát triển bền vững.

- Khu đô thị Tây Bắc sẽ là một trung tâm cấp thành phố về phía Tây - Bắc thành phố Hồ Chí Minh với các chức năng: trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao và nghỉ dưỡng vui chơi giải trí.

- Khu đô thị Tây Bắc sẽ là đầu mối thương mại, giao thông, kho bãi trung chuyển của thành phố Hồ Chí Minh.

- Là đô thị cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Hồ Chí Minh.

3. Định hướng phát triển không gian:

3.1. Phân bố dân cư:

- Quy mô dân số của đồ án theo Nhiệm vụ quy hoạch và đồ án khoảng 300.000 người. Khu dân cư có thể chia làm 2 dạng cơ bản: khu dân cư hiện hữu (dân địa phương) và khu dân cư mới (phục vụ người dân các vùng khác chuyển đến Khu đô thị Tây Bắc để sống, làm việc và nghỉ dưỡng).

- Các khu dân cư được xây dựng ở cả trung tâm lớn và trung tâm nhỏ. Đặc điểm của các khu dân cư sẽ được dựa trên đặc điểm văn hóa, cảnh quan sẵn có và đặc điểm của khu trung tâm. Các công trình sẽ là sự kết hợp giữa nhà cao tầng và thấp tầng tùy theo các khu vực lân cận. Các khu nhà ở thấp tầng với mật độ xây dựng thấp là phù hợp nhất với các không gian xanh như khu sân golf, khu công viên sinh thái, cây xanh và hồ nước. Các khu nhà cao tầng với mật độ xây dựng cao là phù hợp với các khu trung tâm vùng nơi mà đòi hỏi các khu dân cư tập trung, mật độ cao để đảm bảo thích hợp với các chức năng thương mại và dịch vụ.

3.2. Khu vực dành cho xây dựng công trình hỗn hợp; kết hợp:

Khu vực tiến hành xây dựng hỗn hợp là một giải pháp để tạo ra sự kết hợp hoàn hảo hơn các chức năng khác nhau. Giải pháp này sẽ tạo ra hiệu quả một cách đồng thời trong quá trình phát triển đô thị, nhằm kết hợp các chức năng sống, thương mại,

dịch vụ, làm việc trong một không gian nhỏ. Cơ sở hạ tầng, tiện ích xã hội sẽ được xây dựng và sử dụng hiệu quả hơn để phục vụ cộng đồng.

Ngoài ra, đây còn là một cách tiếp cận đối với xu thế phát triển đô thị hiện thời, các đô thị trên thế giới dành cho việc tổ chức không gian xã hội. Một số các loại công trình xây dựng kết hợp văn phòng nhỏ hoặc văn phòng làm việc tại nhà, các chung cư cao tầng chất lượng cao, các cao ốc văn phòng kết hợp trung tâm thương mại, bệnh viện cao tầng kết hợp với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Các công trình với chức năng hỗn hợp này sẽ được đặt ở trong các trung tâm khu dân cư hoặc trung tâm đô thị.

Các khu phức hợp được quy hoạch tại trung tâm của các khu ở khác nhau, vừa đóng vai trò là trung tâm của khu ở, vừa tạo ra sự đa dạng trong mô hình ở cho toàn Khu đô thị Tây Bắc.

3.3. Khu trung tâm công cộng:

Các trung tâm công cộng được thiết kế với khả năng tiếp cận dễ dàng cho người dân và người lao động trong khu vực thương mại và văn phòng được xây dựng mật độ cao. Đây sẽ là nơi người dân được cung cấp dịch vụ đô thị có chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu làm việc, sinh hoạt và nghỉ ngơi.

Khu công cộng bao gồm các công trình công cộng cấp thành phố, khu công cộng cấp khu đô thị và công cộng cấp khu ở.

3.3.1. Trung tâm thương mại dịch vụ:

Các trung tâm thương mại dịch vụ được bố trí theo cấp khu vực và cấp khu ở (nằm trong các khu phức hợp) theo các bán kính hợp lý nhằm phục vụ tốt nhất dân cư trong khu đô thị và các nhu cầu trong khu vực.

3.3.2. Hệ thống công trình y tế:

Trong Khu đô thị Tây Bắc quy hoạch hai khu y tế cấp đô thị là bệnh viện Đại học Y dược và bệnh viện trung tâm.

Ngoài ra còn có các trung tâm y tế phục vụ cho các cụm dân cư với bán kính phục vụ phù hợp.

3.3.3. Công trình giáo dục:

Giáo dục là một trong các chức năng quan trọng của Khu đô thị Tây Bắc, từng bước chuyển dời các khu đại học trong trung tâm thành phố ra các đô thị vệ tinh nhằm giảm áp lực lên hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho khu nội thành hiện hữu vốn đã quá tải.

Tại Khu đô thị Tây Bắc quy hoạch các khu đại học lớn với quy mô khu vực và quốc tế phù hợp theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Thông báo số 541/TB-VP ngày 30 tháng 6 năm 2008 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố (bổ sung thêm 150ha tại khu A để đảm bảo chỉ tiêu 300ha) và các khu giáo dục các cấp bố trí trong các khu ở.

3.4. Khu công nghiệp:

Trong Khu đô thị Tây Bắc có Khu công nghiệp Tân Phú Trung quy mô 542,6ha được cập nhật giữ lại như là một dự án đã có sẵn và phát triển theo định hướng các loại hình công nghiệp sạch, có kỹ thuật và công nghệ cao.

Các khu vực khác không bố trí chức năng sản xuất công nghiệp.

3.5. Khu kho bãi trung chuyển:

Các nhà kho và bãi trung chuyển sẽ được bố trí tại vị trí thuận tiện về mặt giao thông nhằm giảm thiểu chi phí cũng như là giảm những giao cắt của các luồng di chuyển có mật độ lớn, tải trọng lớn đối với tuyến giao thông đô thị. Các kênh Thầy Cai và An Hạ có vai trò rất quan trọng trong giao thông thủy.

Khu kho bãi tập trung được quy hoạch tại khu vực tiếp giáp với Quốc lộ 22 và nằm ở phía Tây Bắc khu đô thị. Ngoài ra, còn quy hoạch một khu kho bãi tiếp cận với tuyến giao thông thủy dọc theo kênh Thầy Cai và kênh Xáng (thuộc phạm vi Khu đô thị đại học quốc tế Việt Nam).

3.6. Cây xanh, mặt nước:

Tận dụng đặc trưng kênh rạch của Khu đô thị Tây Bắc trong thiết kế cây xanh, mặt nước nhằm tạo ra một đô thị xanh, sạch, hiện đại, thân thiện.

Các không gian cây xanh bao gồm các khu công viên không gian mở tập trung quy mô lớn bố trí tại lõi trung tâm của khu đô thị, tạo thành vành đai xanh kết nối xuyên suốt các khu chức năng khác nhau của khu đô thị. Ngoài không gian cây xanh mặt nước tập trung còn có diện tích cây xanh trong khu trung tâm của mỗi khu dân cư.

Ngoài ra, trong Khu đô thị Tây Bắc còn bố trí 01 khu sân Golf quy mô 200ha, cũng góp phần tạo ra mảng xanh lớn cho khu đô thị.

4. Cơ cấu sử dụng đất và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Cơ cấu sử dụng đất cho toàn đô thị:

Số T T	LOẠI ĐẤT	THEO NHIỆM VỤ QH	THEO QH ĐIỀU CHỈNH MỚI	
			DT ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG	2.300	2.300,00	37,77
	1 KHU Ở	1.200	1.071,13	17,59
	2 KHU PHỨC HỢP		151,43	2,49
	3 CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	220	196,02	3,22
	4 KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	330	295,62	4,85
	5 ĐẤT GIAO THÔNG	550	571,00	9,38
	- GIAO THÔNG DÂN DỤNG		457,40	
	- GIAO THÔNG TỈNH (gồm bãi đậu xe trong các khu TM-DV & các khu nhà ở)		113,60	
	6 CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KHU Ở		14,80	
B	ĐẤT SẢN XUẤT VÀ KHO BÃI	750	455,45	7,48
	1 ĐẤT SẢN XUẤT - KHU CN TÂN PHÚ TRUNG	550	421,44	6,92
	2 ĐẤT KHO BÃI	200	34,01	0,56
C	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI + BÊN XE ĐẦU MỚI (Bao gồm đường vành đai 4, quốc lộ 22 và phân đất dành để XD các nút giao thông chính)	250	250,22	4,11
D	ĐẤT T.TÂM C.CỘNG CẤP K.VỰC	500	499,64	8,21
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	200	554,09	9,10
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH	1.300	1.300,00	21,35
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH	700	700,00	11,50
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		29,90	0,49
TỔNG DIỆN TÍCH TOÀN KHU QH		6.000	6.089,30	100,00
DÂN SỐ DỰ KIẾN (người)		300.000	300.000	

Trên cơ sở hướng điều chỉnh các loại đất trong toàn khu như trên, việc phân bổ quỹ đất trong từng khu vực được cụ thể như sau:

4.1. Khu A

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU A

STT	LOẠI ĐẤT		THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH ĐIỀU CHỈNH MỚI	
				D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG		413,9	307,40	33,2%
	1	KHU Ở (*1)	140,22	138,50	15,0%
	2	KHU PHỨC HỢP (2*)	50,66	50,70	
	3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	39,1	28,40	3,1%
	4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	69,85	35,10	3,8%
	5	ĐẤT GIAO THÔNG	114,07	50,90	5,5%
		- GIAO THÔNG ĐỘNG	107,07	50,90	
		- GIAO THÔNG TĨNH	7	0,00	
	6	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KHU Ở		3,80	
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		11,8	11,80	1,3%
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0	0,00	0,0%
	2	ĐẤT KHO BÃI	11,8	11,80	1,3%
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI		0	39,50	4,3%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		63,42	98,70	10,7%
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		304,7	306,90	33,2%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH		65,18	84,00	9,1%
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH (*5)		65,7	65,70	7,1%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		0	10,70	1,2%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			924,7	924,70	100,0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng.

(*2): Các khu phức hợp với tổ hợp của các chức năng: trung tâm cụm dân cư,

các khu nhà ở kết hợp với văn phòng nhỏ, các khu nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại và bán lẻ.

(*5): bao gồm 10% diện tích của trường Đại học quốc tế.

- Tổng diện tích đất : 924,7ha
- Tổng dân số hiện trạng : khoảng 400 dân
- Quy mô dân số : 68.000 người
- Mật độ xây dựng bình quân: 40%

4.2. Khu B

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU B

STT	LOẠI ĐẤT		THEO QH Đ/C MỚI	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG		70,59	11,3
	1	KHU Ở (*1)	45,60	7,3
	2	KHU PHỨC HỢP (*2)	0,00	
	3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	0,00	0,0
	4	KHÔNG GIAN CÂY XANH - TDDT	0,00	0,0
	5	ĐẤT GIAO THÔNG	24,99	4,0
		+ GIAO THÔNG ĐỘNG	24,99	
		+ GIAO THÔNG TĨNH		
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		421,44	67,2
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	421,44	67,2
	2	ĐẤT KHO BÃI	0,00	0,0
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)		18,77	3,0
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		0,00	0,0
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		0,00	0,0
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH (*4)		30,66	4,9
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH (*5)		85,94	13,7
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		0,00	0,0
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			627,40	100,0

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*3): Bao gồm đường vành đai 4 của thành phố Hồ Chí Minh, Quốc lộ 22, Tỉnh lộ 8 và đường dọc kênh Thầy Cai.

(*4): Bao gồm 10% diện tích của Khu công nghiệp Tân Phú Trung.

(*5): Bao gồm 10% diện tích của Khu công nghiệp Tân Phú Trung.

- Tổng diện tích đất : 627,4ha

- Quy mô dân số : 7.800 người

- Mật độ xây dựng bình quân: 55%

4.3. KHU I:

STT	LOẠI ĐẤT		THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
				D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ (%)
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG		343,96	343,96	49,0%
1	KHU Ở (*1)		80,02	80,02	11,4%
2	KHU PHỨC HỢP		0,00	0,00	
3	KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		12,02	12,02	1,7%
4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ TDTT		196,80	205,89	29,3%
5	ĐẤT GIAO THÔNG		55,12	41,12	5,9%
	- GIAO THÔNG ĐỘNG		55,12	32,12	
	- GIAO THÔNG TĨNH		0,00	9,00	
6	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KHU Ở		0,00	5,00	
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		19,20	0,00	0,0%
1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP		0,00	0,00	0,0%
2	ĐẤT KHO BÃI		19,20	0,00	0,0%
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)		14,41	14,41	2,1%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		26,35	26,35	3,8%

E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	88,35	88,35	12.6%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH (*4)	76,43	76,43	10.9%
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH	133,80	133,80	19.0%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT (Nhà máy nước Kênh Đông)	0,00	19,20	2.7%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		702.5	702,5	100,0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*2): Bao gồm đường dọc kênh Thầy Cai

(*3): Bao gồm 10% sân Golf.

- Tổng diện tích đất : 702,5ha

- Quy mô dân số : 20.848 người

- Mật độ xây dựng bình quân: 30%

4.4. KHU II:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU II

STT	LOẠI ĐẤT		THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
				D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG		321,00	321,00	60,1%
	1	KHU Ở (*1)	203,97	203,97	38,2%
	2	KHU PHỨC HỢP (*2)	0	0,00	
	3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	34,88	34,88	6,5%
	4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	0	16,00	3,0%
	5	ĐẤT GIAO THÔNG	82,15	66,15	12,4%
		- GIAO THÔNG ĐỘNG	50,15	46,15	

		- GIAO THÔNG TỈNH	32,00	20,00	
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		0,00	0,00	0,0%
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0,00	0,00	0,0%
	2	ĐẤT KHO BÃI	0,00	0,00	0,0%
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)		8,79	8,79	1,6%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		0	0,00	0,0%
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		0	0,00	0,0%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH (*4)		133,42	133,42	25,0%
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH		70,79	70,79	13,3%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		0	0,00	0,0%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			534,00	534,00	100,0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*2): Bao gồm đường dọc kênh Thầy Cai.

- Tổng diện tích đất : 534 ha

- Quy mô dân số : 51.482 người

- Mật độ xây dựng bình quân: 30%

4.5. KHU III:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU III

STT	LOẠI ĐẤT	THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
			D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG	171,43	161,40	34,4%
	1 KHU Ở (*1)	110,32	110,04	23,4%

	2	KHU PHỨC HỢP (*2)	36,18	36,14	
	3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	5,60	5,92	1,3%
	4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỀ DỤC THỂ THAO	0,00	0,00	0,0%
	5	ĐẤT GIAO THÔNG	19,33	9,30	2,0%
		- GIAO THÔNG ĐỘNG	4,30	4,30	
		- GIAO THÔNG TĨNH	15,03	5,00	
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		0,00	0,00	0,0%
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0,00	0,00	0,0%
	2	ĐẤT KHO BÃI	0,00	0,00	0,0%
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)		39,90	39,90	8,5%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		169,15	179,18	38,2%
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		1,6	1,60	0,3%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH (*4)		46,73	46,73	10,0%
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH		40,59	40,59	8,6%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT			0,00	0,0%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			469,40	469,40	100,0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*2): Các khu phức hợp với tổ hợp của các chức năng (trong đó bao gồm 10% cây xanh và 10% mặt nước): trung tâm cụm dân cư, các khu nhà ở kết hợp với văn phòng nhỏ, các khu nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại và bán lẻ.

(*3): Bao gồm đường dọc kênh Thầy Cai.

- Tổng diện tích đất : 469,4ha

- Quy mô dân số : 20.676 người

- Mật độ xây dựng bình quân: 40%

4.6. KHU IV:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU IV

STT	LOẠI ĐẤT		THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
				D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG		114,84	115,00	34,9%
	1	KHU Ở (*1)	49,90	51,90	15,7%
		KHU PHỨC HỢP (*2)	34,50	34,50	
	3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	10,86	4,86	1,5%
	4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	0,00	0,00	0,0%
	5	ĐẤT GIAO THÔNG	19,58	18,58	5,6%
		- GIAO THÔNG ĐỘNG	19,58	18,58	
		- GIAO THÔNG TĨNH	0,00	0,00	
	6	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KHU Ở		6,00	1,8%
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		0,00	0,00	0,0%
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0,00	0,00	0,0%
	2	ĐẤT KHO BÃI	0,00	0,00	0,0%
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)		22,80	22,80	6,9%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		0,00	0,00	0,0%
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		63,08	62,08	18,8%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH		105,19	105,19	31,9%
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH		23,69	23,69	7,2%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		0	0,00	0,0%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			329,60	329,60	99,7%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*2): Các khu phức hợp với tổ hợp của các chức năng (trong đó bao gồm 10% cây xanh và 10% mặt nước): trung tâm cụm dân cư, các khu nhà ở kết hợp với văn phòng nhỏ, các khu nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại và bán lẻ.

(*3): Bao gồm đường dọc kênh Thầy Cai.

- Tổng diện tích đất : 329,6ha
- Quy mô dân số : 13.976 người
- Mật độ xây dựng bình quân: 30%

4.7. KHU V:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU V

STT	LOẠI ĐẤT		THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
				D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG		281,59	276,59	56,7%
	1	KHU Ở (*1)	173,15	173,15	35,5%
	2	KHU PHỨC HỢP (*2)	6,04	6,04	
	3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	29,18	29,18	6,0%
	4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	4,72	9,72	2,0%
	5	ĐẤT GIAO THÔNG	68,50	58,50	12,0%
		- GIAO THÔNG ĐỘNG	45,25	38,25	
		- GIAO THÔNG TĨNH	23,25	20,25	
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		0,00	0,00	0,0%
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0,00	0,00	0,0%
	2	ĐẤT KHO BÃI	0,00	0,00	0,0%
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)		19,87	19,87	4,1%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		5,30	10,68	2,2%
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		42,92	42,92	8,8%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH (*4)		86,78	86,40	17,7%

G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH	51,61	51,61	10,6%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT	0,00	0,00	0,0%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		488,07	488,07	100,0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*2): Các khu phức hợp với tổ hợp của các chức năng (trong đó bao gồm 10% cây xanh và 10% mặt nước): trung tâm cụm dân cư, các khu nhà ở kết hợp với văn phòng nhỏ, các khu nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại và bán lẻ.

(*3): Bao gồm đường Quốc lộ 22.

- Tổng diện tích đất : 488,07ha
- Quy mô dân số : 38.710 người
- Mật độ xây dựng bình quân: 40%

4.8. KHU VI:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU VI

STT	LOẠI ĐẤT	THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
			D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG	125,63	80,63	23,7%
1	KHU Ở (*1)	13,36	13,36	3,9%
2	KHU PHỨC HỢP (*2)	24,05	24,05	
3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	10,18	15,18	4,5%
4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	0,00	0,00	0,0%
5	ĐẤT GIAO THÔNG	78,04	28,04	8,2%
	- GIAO THÔNG ĐỘNG	54,69	18,69	
	- GIAO THÔNG TĨNH	23,35	9,35	
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI	0,00	0,00	0,0%
1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0,00	0,00	
2	ĐẤT KHO BÃI	0,00	0,00	

C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)	4,55	4,55	1,3%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC	32,79	77,79	22,8%
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	0	0,00	0,0%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH	145,65	145,65	42,7%
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH	32,23	32,23	9,5%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT	0	0,00	0,0%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		340,85	340,85	100,0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*2): Các khu phức hợp với tổ hợp của các chức năng (trong đó bao gồm 10% cây xanh và 10% mặt nước): trung tâm cụm dân cư, các khu nhà ở kết hợp với văn phòng nhỏ, các khu nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại và bán lẻ.

(*3): Bao gồm đường vành đai 4 của thành phố Hồ Chí Minh, Quốc lộ 22, Tỉnh lộ 8 và đường dọc kênh Thầy Cai.

- Tổng diện tích đất : 340,85ha
- Quy mô dân số : 4.236 người
- Mật độ xây dựng bình quân: 40%

4.9. KHU VII:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU VII

STT	LOẠI ĐẤT	THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
			D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG	241,03	230,00	44,2%
1	KHU Ở (*1)	65,96	65,96	12,7%
2	KHU PHỨC HỢP (*2)	0	0,00	
3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	18,26	18,22	3,5%
4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	0	0,00	0,0%

	5	ĐẤT GIAO THÔNG	156,81	145,82	28,0%
		- GIAO THÔNG ĐỘNG	126,81	127,82	
		- GIAO THÔNG TĨNH	30	18,00	
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		0,00	0,00	0,0%
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0	0,00	0,0%
	2	ĐẤT KHO BÃI	0	0,00	0,0%
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)		21,35	21,35	4,1%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		78,8	91,31	17,5%
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		53,44	52,24	10,0%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH		100,03	100,00	19,2%
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH		25,95	25,70	4,9%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		0	0,00	0,0%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			520,60	520,60	100,0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*3): Bao gồm đường Quốc lộ 22.

- Tổng diện tích đất : 520,60ha

- Quy mô dân số : 24.516 người

- Mật độ xây dựng bình quân: 40%

4.10. KHU VIII:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU VIII

STT	LOẠI ĐẤT	THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
			D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG	215.04	215.04	55.5%
	1 KHU Ở (*1)	122.99	122.99	31.7%
	2 KHU PHỨC HỢP (*2)	0	0.00	
	3 CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	29.04	29.04	7.5%

	4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	0	29.00	7.5%
	5	ĐẤT GIAO THÔNG	63.01	34.01	8.8%
		- GIAO THÔNG ĐỘNG	52.01	30.01	
		- GIAO THÔNG TĨNH	11	4.00	
B	ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI		0	0.00	0.0%
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0	0.00	0.0%
	2	ĐẤT KHO BÃI	0	0.00	0.0%
C	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)		12.88	12.88	3.3%
D	TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC		15.00	15.63	4.0%
E	ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		0	0.00	0.0%
F	KHÔNG GIAN CÂY XANH		100.11	100.00	25.8%
G	MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH		44.52	44.00	11.4%
H	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		0	0.00	0.0%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			387.55	387.55	100.0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*3): Bao gồm đường Quốc lộ 22.

- Tổng diện tích đất : 387,55ha

- Quy mô dân số : 34.028 người

- Mật độ xây dựng bình quân: 40%

4.11. KHU IX:

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - KHU IX

STT	LOẠI ĐẤT	THEO TỜ TRÌNH CỦA SỞ QHKT (SỐ 256/TTr-SQHKT)	THEO QH Đ/C MỚI	
			D.TÍCH ĐẤT (ha)	TỶ LỆ %
A	ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN DỤNG	180.55	177.55	23.2%
	1 KHU Ở (*1)	65.64	65.64	8.6%

	2	KHU PHỨC HỢP (*2)	0	0.00	
	3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	18.32	18.32	2.4%
	4	KHÔNG GIAN CÂY XANH VÀ THỂ DỤC THỂ THAO	0.00	0.00	0.0%
	5	ĐẤT GIAO THÔNG	96.59	93.59	12.2%
		- GIAO THÔNG ĐỘNG	68.59	65.59	
		- GIAO THÔNG TĨNH	28.00	28.00	
B		ĐẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KHO BÃI	130.81	22.21	2.9%
	1	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	0.00	0.00	0.0%
	2	ĐẤT KHO BÃI	130.81	22.21	2.9%
C		ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI (*3)	33.80	47.40	6.2%
D		TRUNG TÂM CÔNG CỘNG CẤP KHU VỰC	0.00	0.00	0.0%
E		ĐẤT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	0.00	0.00	0.0%
F		KHÔNG GIAN CÂY XANH (*4)	313.52	391.52	51.2%
G		MẶT NƯỚC VÀ KÊNH RẠCH	105.95	125.95	16.5%
H		HẠ TẦNG KỸ THUẬT	0	0.00	0.0%
		TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	764.63	764.63	100.0%

+ Ghi chú:

(*1): Toàn bộ diện tích các đường chính nội bộ trong đất dân dụng

(*3): Bao gồm đường vành đai 4 của thành phố Hồ Chí Minh, Quốc lộ 22, Tỉnh lộ 8 và đường dọc kênh Thầy Cai.

(*4): Bao gồm công viên sinh thái.

- Tổng diện tích đất : 764,63 ha

- Quy mô dân số : 15.728 người

- Mật độ xây dựng bình quân: 40%

5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

a) Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

STT	Loại đất	Chỉ tiêu của đồ án quy hoạch	Tỷ lệ (%)
01	Đất dân dụng	76,67m ² /người	-
	+ Đất khu ở	35,7 m ² /người	-

	+ Đất phức hợp	5,05 m ² /người	-
	+ Đất công trình công cộng	6,53 m ² /người	-
	+ Đất cây xanh	9,85 m ² /người	-
	+ Đất giao thông	19,03 m ² /người	
	+ Đất hạ tầng khu ở	0,49 m ² /người	-
02	Đất sản xuất công nghiệp tập trung	421,44ha	6,9
03	Đất kho tàng, bến bãi	34,01ha	2,66
04	Đất giao thông đối ngoại	250,22ha	3,24
05	Trung tâm công cộng cấp khu vực	499,64ha	6,4
06	Đất giao thông	821,22ha	16,01
07	Đất giáo dục đào tạo, dạy nghề	554,09ha	9,1
08	Tổng đất cây xanh	26,28%	37,78%
09	Đất mặt nước kênh rạch	11,5%	
10	Quy mô dân số	300.000 người	

b) Chỉ tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

STT	Loại đất	Chỉ tiêu của đồ án quy hoạch
01	Cấp nước	
	+ Sinh hoạt	250 lít/người/ngày
	+ Công nghiệp	50 m ³ /ha/ngày
02	Cấp điện	
	+ Sinh hoạt, thương mại, công cộng	2.000 kwh/người/năm
	+ Công nghiệp	300 kwh/ha
03	Cốt nền xây dựng	≥ 2m
04	Thoát nước bản	
	+ Sinh hoạt	250 lít/người/ngày
	+ Công nghiệp	50 m ³ /ha/ngày
05	Chất thải rắn	
	+ Sinh hoạt, thương mại, công cộng	1 kg/người/ngày
	+ Công nghiệp	500 kg/ha/ngày

Thiết kế đô thị và quy hoạch kiến trúc cảnh quan:

5.1. Sơ đồ cấu trúc trung tâm đô thị:

Hệ thống các trung tâm:

Khu đô thị Tây Bắc bao gồm 7 trung tâm lớn nhỏ trong đó có một cặp đô thị lớn cấp vùng theo hướng Đông - Tây. Ba trung tâm nhỏ hơn và hai tiểu trung tâm dành cho phần còn lại của khu đô thị. Trong các trung tâm này là 35 trung tâm khu dân cư sẽ hình thành nên các hạt nhân của các cộng đồng dân cư nhỏ. Tập hợp các trung tâm khu dân cư sẽ tạo nên trung tâm đô thị.

Bán kính phục vụ của các trung tâm trong Khu đô thị Tây Bắc:

- Trung tâm lớn cấp vùng: 10 - 15km với giao thông công cộng chạy với tốc độ 30 - 40km/h đảm bảo thời gian kết nối từ 20 - 25 phút.
- Trung tâm thứ cấp cấp vùng: bán kính phục vụ 5km.
- Tiểu trung tâm: bán kính phục vụ 2km, tương đương với trung tâm cấp quận.
- Trung tâm khu dân cư: bán kính phục vụ là 400m, là khoảng cách đi bộ phù hợp phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Mô hình ở đề xuất cho phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên:

Các loại hình nhà ở thấp tầng được xây dựng với mật độ thấp kết hợp với mặt nước và cây xanh được bố trí tại khu vực có địa hình trũng ở phía Nam của dự án, tiếp giáp với tỉnh Long An.

Các loại hình nhà ở cao và trung tầng được xây dựng với mật độ cao được bố trí ở khu vực phía Bắc của dự án, khu vực có nền đất cao và vững chắc.

5.2. Sơ đồ cấu trúc không gian đô thị:**a) Không gian cây xanh, mặt nước:**

Các vành đai xanh kéo dài từ Tây sang Đông của khu dự án, tạo ra một lá phổi xanh trung tâm cho toàn bộ Khu đô thị Tây Bắc; đồng thời kết nối các dự án thuộc Khu đô thị lại với nhau. Vành đai xanh thứ nhất trải dài dọc theo kênh Đông tạo nên một dải cảnh quan mặt nước và một loạt các không gian xanh theo chủ đề. Vành đai xanh thứ hai lớn hơn chạy song song với hướng Đông - Tây bao gồm công viên sinh thái, công viên du lịch, khu thể thao, khu công viên gần Trường Đại học Y Dược, khu thể thao, sân golf và kết thúc bởi công viên Đại học.

Ở khoảng giữa của các công viên này là các dải cây xanh kết nối tạo ra một đường chu vi xanh nối tiếp nhau dài 32km trong khu dự án. Tất cả các khoảng không gian xanh đều là không gian công cộng đối với cư dân trong khu vực và cả khu công nghiệp.

Không gian cây xanh tập trung trong Khu đô thị Tây Bắc được thiết kế theo dạng trải dài theo chiều dài của toàn Khu đô thị do điều kiện địa hình Khu đô thị không hoàn toàn bằng phẳng, ngoài ra nhằm tạo khả năng tiếp cận cao nhất cho người dân.

Trong từng dự án cụ thể ở các giai đoạn sau sẽ không chế nâng diện tích mặt nước lên (sân golf, khu du lịch sinh thái...). Bên cạnh đó trong các khu dân cư ở phần phía Nam, khu vực đất trũng, sẽ là các khu nhà ở thấp tầng với mật độ thấp, có tỷ lệ mặt nước cao hơn các khu vực khác. Ngoài ra, để đảm bảo khối tích nước yêu cầu, trong giai đoạn triển khai tính toán khối lượng đào đắp sẽ có không chế độ sâu các sông hồ, kênh rạch trong khu dự án.

b) Tổ chức không gian đô thị:

Các không gian đô thị được chuyên biệt theo 4 chủ đề: SỐNG, LÀM VIỆC, VUI CHƠI, PHÁT TRIỂN. Các không gian này được tổ chức đan xen hài hòa với không gian cây xanh, mặt nước tạo nên sự đa dạng và hấp dẫn của toàn Khu đô thị.

c) Tổ chức phát triển không gian du lịch:

Quy hoạch du lịch đã tận dụng đặc điểm của Khu đô thị Tây Bắc và làm nổi bật nó với cây xanh, mặt nước và vô số các hoạt động thể thao, thư giãn lý thú như đua xe mô tô, trò chơi nước, sân golf, không gian thiên nhiên... Ngoài ra còn phát triển du lịch sinh thái kết hợp với các giá trị văn hóa truyền thống.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Giao thông:

6.1.1. Giao thông đường bộ:

Giao thông đối ngoại: cải tạo, mở rộng và xây dựng mới hướng tuyến và quy mô các trục đường chính:

- + QL 22 lộ giới từ 60 ÷ 120m;
- + Đường Vành đai 4 lộ giới 60m;
- + Đường Tỉnh lộ 8 lộ giới 40m;
- + Đường Tam Tân lộ giới 40m (không bao gồm kênh);
- + Đường dọc kênh 5: lộ giới 50 ÷ 60m trong đó đoạn dọc kênh lộ giới 60m;
- + Đường dọc kênh 8: lộ giới 50 ÷ 40m trong đó đoạn dọc kênh lộ giới 50m;
- + Đường dọc kênh 7: lộ giới 50 ÷ 40m trong đó đoạn dọc kênh lộ giới 50m;

Giao thông đối nội: xây mới mạng lưới các trục đường chính trong khu vực có lộ giới quy hoạch 20m ÷ 40m nhằm đảm bảo kết nối giao thông giữa các khu chức năng.

Các nút giao thông: định hướng xác định các nút giao thông khác mức giữa các trục đường giao thông đối ngoại với nhau nhằm đảm bảo khả năng lưu thông thuận lợi dễ dàng khi lưu lượng giao thông phát triển cao. Riêng đối với các nút giao thông cùng mức khác trong khu vực đô thị sẽ được nghiên cứu cải tạo, mở rộng hợp lý trong từng dự án xây dựng cụ thể.

Giao thông công cộng: hiện tại vận chuyển hành khách công cộng chủ yếu sử dụng phương tiện xe buýt và định hướng đến năm 2020 sẽ có vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn kết nối từ trung tâm thành phố với Khu đô thị Tây Bắc bằng việc kéo dài lý trình của tuyến metro số 2.

Hệ thống bến bãi: trên cơ sở định hướng tuyến metro số 2 nối đến Khu đô thị Tây Bắc, vì vậy dự kiến quy mô diện tích đất dành cho depot tuyến metro số 2 khoảng 28ha tại vị trí kế cận khu kho bãi phía xã Phước Hiệp. Ngoài ra còn có các công trình bến bãi khác đã được thể hiện trong bản đồ tổng mặt bằng sử dụng đất.

6.1.2. Về mạng lưới giao thông đường thủy:

Đối với khu vực đô thị Tây Bắc, việc vận chuyển hàng hóa và du lịch bằng đường thủy chủ yếu là kênh Thầy Cai và hệ thống các kênh xuyên tâm trong khu vực.

Căn cứ chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 8422/VP-CNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 về việc quy hoạch kênh Thầy Cai, theo đó kênh Thầy Cai sẽ được giữ là kênh cấp 5 và không đào mở rộng kênh.

6.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

6.2.1. Quy hoạch chiều cao:

Với Khu đô thị mới Tây Bắc giải pháp quy hoạch chiều cao kiến nghị là:

- + Chỉ tổ chức san đắp nền những khu vực dự kiến xây dựng công trình.
- + Với vùng nền tự nhiên dạng gò triền thoải (tập trung phía Bắc giáp Quốc lộ 22): Cải tạo và hoàn thiện nền xây dựng theo nguyên tắc bám sát cao độ tự nhiên - hiện trạng.

+ Với vùng nền tự nhiên trũng thấp (tập trung chủ yếu phía Nam khu vực, giáp kênh Thầy Cai, kênh An Hạ): Tổ chức đắp nền tạo mặt bằng xây dựng đảm bảo cao độ không chế quy định.

Cao độ nền xây dựng khống chế:

+ Cao độ khống chế an toàn ngập lụt: xác định theo mực nước thiết kế của hệ thống thoát nước kênh Thầy Cai trong điều kiện hệ thống được cải tạo và xây dựng các công trình kiểm soát mực nước và hoạt động triều, theo đó cao độ khống chế tối thiểu giảm dần từ phía Bắc xuống Nam và có giá trị khống chế từ 2,05m ÷ 2,30m (hệ cao độ VN2000).

+ Cao độ tại các trục giao thông chính được xác định theo nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về tổ chức thoát nước và đường giao thông đô thị.

6.2.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

Với hệ thống kênh tiêu thoát nước chính gồm kênh Thầy Cai, kênh An Hạ, kênh Cầu Bông và hệ thống các kênh đào thoát nước trong khu vực:

+ Nạo vét mở rộng lòng kênh để phục vụ thoát nước cho Khu đô thị mới Tây Bắc và đảm bảo tiếp nhận một phần lưu lượng nước thoát từ lưu vực phía Tây Bắc Quốc lộ 22 về kênh Thầy Cai, với yêu cầu mặt cắt kênh thiết kế không nhỏ hơn mặt cắt các kênh hiện trạng.

+ củng cố nâng cấp hệ thống đê bao và công điều tiết cho các kênh chính: kênh Thầy Cai, kênh An Hạ, kênh Đông để kiểm soát những tình huống bất lợi do mưa kết hợp triều dâng.

+ Kết hợp việc xây dựng đường và kè bảo vệ trên toàn bộ hệ thống kênh đào thoát nước trong khu vực.

+ Cải tạo hiện trạng và lắp đặt mới các công trình kiểm soát triều và điều tiết mực nước trên hệ thống kênh (gồm các công điều tiết có van đóng mở tự động, trạm bơm nhỏ đầu kênh...).

Tổ chức các hồ đào tại những khu vực nền tự nhiên trũng thấp nhất, hệ thống hồ đào mới sẽ kết hợp cùng hệ thống các kênh nối liên thông tham gia vào hoạt động điều tiết thoát nước cho toàn bộ đô thị.

Định hướng một số tuyến công quy hoạch mới dọc đường giao thông chính đô thị, dẫn nước theo các lưu vực được hình thành theo địa hình và quy hoạch sử dụng đất tập trung nhanh nhất về hệ thống các nguồn xả trong khu vực. Hệ thống công thoát nước bố trí đặt ngầm.

6.3. Cấp điện:

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: 1.500 ÷ 2.500 kWh/người/năm.

Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: $300 \div 350$ kW/ha.

Nguồn cấp điện cho Khu đô thị Tây Bắc: Được tiếp tục lấy từ trạm trung gian hiện hữu cải tạo 110/15-22kV Củ Chi. Giai đoạn dài hạn sẽ được cấp thêm từ các trạm 110/15-22kV xây dựng mới gồm: trạm Tân Phú Trung, trạm Đô thị Tây Bắc 1, trạm Đô thị Tây Bắc 2, trạm ViUt.

Mạng lưới phân phối quy hoạch cấp điện:

+ Lưới trung thế điện áp 22kV được xây dựng theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở, mỗi tuyến chính có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$.

+ Lưới hạ thế sử dụng cáp đồng bọc cách điện XLPE chôn ngầm ở các khu dân cư xây dựng mới, khu chung cư cao tầng, khu công trình công cộng.

+ Riêng lưới điện hiện hữu sẽ được thay thế dần bằng cáp ngầm đồng bộ với việc cải tạo chỉnh trang đô thị.

+ Trạm biến thế phân phối 15-22/0,4kV xây dựng mới kiểu trạm phòng, trạm cột, trạm kiosk đảm bảo bán kính phục vụ cấp điện $\leq 200\text{m} \div 300\text{m}$. Các trạm hiện hữu loại trạm giàn, treo trên trụ không phù hợp và không đảm bảo an toàn sẽ được tháo gỡ và thay dần bằng loại trạm cột (trạm đơn thân), trạm kiosk.

6.4. Cấp nước:

Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước máy thành phố dựa vào tuyến ống cấp nước D1200 dự kiến thuộc hệ thống nhà máy nước kênh Đông.

Tiêu chuẩn cấp nước:

+ Cấp nước sinh hoạt : 220lít/người/ngđ.

+ Cấp nước dịch vụ đô thị : 30lít/người/ngđ.

+ Cấp nước khách vãng lai : 20lít/người/ngđ.

+ Cấp nước khu công nghiệp : $50 \text{ m}^3/\text{ha}/\text{ngày}$.

+ Nước dự phòng - rò rỉ : 20%

Hệ số sử dụng nước không điều hòa: $K_{\text{ngày}} = 1,1$.

Tổng nhu cầu dùng nước : $125.000 - 138.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Phương án bố trí thiết kế mạng lưới cấp nước tương đối hợp lý, đảm bảo cấp nước khu quy hoạch.

6.5. Thoát nước bản và vệ sinh môi trường:

6.5.1. Thoát nước bản:

Sử dụng hệ thống thoát riêng nước bản và mưa, nước bản được xử lý bằng bể tự hoại trong từng công trình trước khi thoát vào hệ thống thoát nước bản khu vực.

Tổ chức thu gom nước bản về trạm xử lý tập trung theo từng lưu vực để xử lý đạt tiêu chuẩn ghi ở cột A - TCVN 5945-1995 trước khi thoát ra môi trường tự nhiên.

Nước thải công nghiệp được xử lý cục bộ vĩnh viễn trong từng khu công nghiệp, không đưa về xử lý chung với nước thải sinh hoạt ở đợt dài hạn.

Tiêu chuẩn thoát nước:

- + Nước thải sinh hoạt : 220 lít/người/ngđ.
- + Nước thải khu dịch vụ đô thị : 30 lít/người/ngđ.
- + Nước thải khách vắng lai : 20 lít/người/ngđ.
- + Nước thải khu công nghiệp : 50 m³/ha/ngày.

Mạng lưới thoát nước: Phương án thiết kế phù hợp giải pháp thoát nước và đảm bảo thoát nước tự chảy với hệ thống cống thu nước thải theo từng khu vực và thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung khu quy hoạch.

6.5.2. Rác thải và vệ sinh môi trường:

Rác thải được phân loại tại từng hộ gia đình và được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến khu xử lý rác tập trung của thành phố theo quy hoạch.

6.6. Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống:

Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống đạt yêu cầu theo quy định. Việc bố trí các hệ thống hạ tầng kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

7. Các vấn đề lưu ý chung:

- Giao Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc chủ trì tổ chức nghiên cứu sớm những vị trí nút giao thông khác mức đã được xác định trong đồ án nhằm đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý xây dựng sau này. Riêng đối với các đồ án đang triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000; quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trong Khu đô thị Tây Bắc cần tuân thủ việc kết nối giao thông được thể hiện trong bản đồ quy hoạch giao thông tại đồ án trên.

- Đối với mạng lưới đường nội bộ trong từng khu chức năng có lộ giới 20m: sẽ

được nghiên cứu hướng tuyến trong từng đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000; quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cụ thể, với điều kiện đảm bảo được chỉ tiêu đất giao thông đã quy định đối với từng khu chức năng.

- Với hệ thống kênh thoát nước của Khu đô thị Tây Bắc: ngoài những định hướng quy hoạch trong đồ án nêu trên, Ban Quản lý Tây Bắc cùng các đơn vị quản lý ngành là Sở Giao thông vận tải và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho triển khai độc lập những nghiên cứu và quy hoạch chi tiết hệ thống kênh thoát nước của khu vực để đảm bảo an toàn và hiệu quả thoát nước cho toàn đô thị, trong đó lưu ý:

+ Do hệ thống kênh hiện trạng của khu vực đang tham gia vào công tác tưới tiêu thủy lợi nên khi phát triển đô thị thì tính chất, chức năng của hệ thống cần phải được đánh giá và nhận định lại, để có những đề xuất cải tạo phù hợp với những định hướng quy hoạch và quản lý của từng ngành.

+ Trong những nghiên cứu chi tiết về thoát nước của khu đô thị nên xác định cụ thể các công trình kiểm soát cần phải xây dựng trên toàn bộ hệ thống.

+ Thông số kỹ thuật của các tuyến cống thoát nước mưa đề xuất quy hoạch mới trong đồ án trên đề nghị trong các giai đoạn thiết kế tiếp theo sẽ được hoàn chỉnh bổ sung cho phù hợp với việc phân ranh các dự án xây dựng trong khu vực, cũng như phù hợp với từng giai đoạn đầu tư xây dựng cụ thể.

- Trong các công tác chuẩn bị kỹ thuật cho đô thị, Ban Quản lý Khu Tây Bắc lưu ý quan tâm đến việc dự kiến các quỹ đất phục vụ công tác san lấp nền cho toàn bộ khu đô thị theo các giai đoạn phát triển dự kiến.

+ Về mạng lưới điện cao áp: đề nghị phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện cao áp.

+ Xác định tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy: 50 lít/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 3 đám cháy theo TCVN 2622-1995.

+ Kết nối các tuyến nhánh cấp nước D200 có chiều dài tương đối lớn tạo thành mạng vòng đảm bảo cấp nước.

+ Xác định độ sâu chôn cống hợp lý, từ đó xác định cao độ đáy cống phù hợp, đảm bảo thoát nước tự chảy.

+ Xác định chỉ tiêu rác thải sinh hoạt (1,0 - 1,2 kg/người/ngày), công nghiệp (0,4 ÷ 0,6 tấn/ha/ngày) phù hợp Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và xác định tổng lượng rác thải sinh hoạt, công nghiệp tương ứng.

Điều 2. Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc có trách nhiệm phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổ chức triển khai lập, thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 căn cứ trên nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 đã phê duyệt; phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và chuẩn bị các phương án tái định cư cho nhân dân trong khu vực quy hoạch phải di dời, giải tỏa phục vụ các dự án đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Trưởng Ban Quản lý Khu đường sắt đô thị, Trưởng Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2009/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2009

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh các vi phạm trong kinh doanh sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2009, sản lượng sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu tiêu thụ trên thị trường thành phố đạt mức trên 38.000 tấn, trong đó chủ yếu là thịt gia cầm, thịt trâu, thịt heo và các loại phụ phẩm với mức tiêu thụ bình quân 180 - 220 tấn/ngày. Qua kiểm tra các ngành chức năng đã phát hiện và xử lý nhiều trường hợp vi phạm trong nhiều lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của nhiều sở, ngành như việc thực hiện các quy định về nhãn hàng hóa không đúng quy định; sản phẩm quá hạn sử dụng; sản phẩm động vật không sử dụng làm thực phẩm cho người; sản phẩm động vật nhập khẩu bị nhiễm vi sinh phải qua xử lý chiếu xạ. Các doanh nghiệp xuất hàng hóa không qua kiểm dịch của ngành thú y đã gây ảnh hưởng đến công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng thành phố. Một số doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm chế biến sử dụng sản phẩm đông lạnh nhập khẩu kém chất lượng, không bảo đảm quy định về thời hạn sử dụng với giá rẻ tạo sự cạnh tranh không bình đẳng gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm trong nước. Việc phối hợp kiểm tra của các cơ quan Trung ương, các sở, ngành thành phố đối với mặt hàng sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu trong thời gian vừa qua chưa chặt chẽ, đồng bộ và khép kín trên địa bàn.

Nhằm tập trung triển khai thực hiện các biện pháp cấp bách; tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc kinh doanh sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố và các đơn vị có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện nghiêm túc các nội dung như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Rà soát, củng cố và duy trì hoạt động các Đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả hoạt động giữa các đơn vị thành viên Đoàn kiểm tra liên ngành.

- Chấn chỉnh hoạt động các đơn vị kinh doanh sản phẩm động vật nhập khẩu trên địa bàn. Chỉ đạo Đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu tại các kho lạnh, chợ, siêu thị, bếp ăn tập thể, các cơ sở chế biến... đảm bảo việc kinh doanh đúng quy định của pháp luật (về nhãn hàng hóa, bao bì xuất xứ, sản phẩm nguồn gốc rõ ràng, hạn sử dụng...), cũng như điều kiện vệ sinh thú y của kho lạnh và hoạt động bảo quản sản phẩm kinh doanh phải đảm bảo đạt yêu cầu. Kịp thời phát hiện, nhanh chóng xử lý vi phạm trên địa bàn theo thẩm quyền.

2. Sở Y tế, Thường trực Ban chỉ đạo vệ sinh an toàn thực phẩm thành phố:

- Chủ trì Đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm thành phố thực hiện công tác kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm, trong đó chú trọng đến việc kiểm tra, giám sát các sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố kiến nghị Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu và việc quản lý, giám sát thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, làm rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa không đảm bảo chất lượng. Kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các vấn đề phát sinh mà quy định pháp luật chưa chặt chẽ như việc xử lý các lô hàng nhiễm khuẩn vượt mức giới hạn cho phép được xử lý chiếu xạ.

- Thống nhất phương pháp lấy mẫu kiểm nghiệm, chỉ định đơn vị xét nghiệm đánh giá chất lượng sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu một cách khoa học, khách quan, công khai rõ ràng.

3. Sở Công Thương:

- Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường tăng cường phối hợp với ngành y tế, thú y và Đoàn kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm các quận, huyện kiểm tra, phát hiện, kiên quyết xử lý các vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh, bảo quản sản phẩm đông lạnh nhập khẩu kinh doanh trên thị trường.

- Chỉ đạo Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp kinh doanh kho lạnh bảo quản sản phẩm động vật nhập khẩu chịu trách nhiệm trong việc phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các Đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm các quận, huyện, cung cấp các thông tin liên quan đến các lô hàng bảo quản trong kho khi có yêu cầu phối hợp, chấn chỉnh việc sắp xếp kho thực

phẩm chuyên dụng tránh nhiễm chéo các hóa chất độc hại ảnh hưởng chất lượng sản phẩm và sức khỏe người tiêu dùng.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Sở Y tế tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố kiến nghị các Bộ, ngành chức năng trong việc xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng.

- Chỉ đạo Chi cục Thú y tăng cường phối hợp với ngành y tế, Quản lý thị trường và Đoàn kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm các quận, huyện kiểm tra, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh, nhãn hàng hóa, bảo quản sản phẩm đông lạnh nhập khẩu kinh doanh trên thị trường.

5. Hải quan thành phố:

- Tăng cường công tác kiểm tra, phối hợp với Cơ quan thú y Vùng VI chấn chỉnh, xử lý nghiêm các vi phạm của các doanh nghiệp kinh doanh nhập khẩu sản phẩm động vật đông lạnh, giám sát chặt chẽ việc tái xuất các lô hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo 127 thành phố (Ban Chỉ đạo đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại).

- Phối hợp với Công an kinh tế xác minh, xử lý theo quy định đối với các doanh nghiệp nhập khẩu đưa hàng hóa về các cảng nhưng không làm các thủ tục thông quan.

6. Công an thành phố:

Hỗ trợ Đoàn kiểm tra liên ngành thành phố điều tra xác minh, xử lý theo quy định đối với các trường hợp các doanh nghiệp vi phạm xuất bán sản phẩm đông lạnh nhập khẩu không khai báo kiểm dịch, xuất bán các lô hàng chưa hoàn tất các thủ tục thông quan với số lượng lớn. Xử lý hành vi tẩu tán xuất bán sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

7. Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố:

Phối hợp với các ngành chức năng trong việc tăng cường kiểm tra, giám sát và chấn chỉnh tình hình sản xuất, kinh doanh các sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Do tính cấp bách trong công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người dân thành phố, bảo vệ ngành chăn nuôi phát triển bền vững, yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố khẩn trương triển khai thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2009/QĐ-UBND

*Tân Phú, ngày 27 tháng 10 năm 2009***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động
của Phòng Văn hóa và Thông tin quận****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2008/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BTTTT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1015/TTr-NV ngày 20 tháng 10 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin quận Tân Phú.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 05/QĐ-UB ngày 23 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao quận Tân Phú.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin quận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Văn Hạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Phòng Văn hóa và Thông tin quận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND

ngày 27 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú)

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí:

Phòng Văn hóa và Thông tin là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận.

Phòng Văn hóa và Thông tin có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Chức năng:

Phòng Văn hóa và Thông tin quận có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước về: văn hóa; gia đình; thể dục; thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và Internet; công nghệ thông tin, hạ tầng thông tin; phát thanh trên địa bàn và các dịch vụ công thuộc chức năng nhiệm vụ được giao trên địa bàn quận; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận và theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Văn hóa và Thông tin quận có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Nhiệm vụ và quyền hạn chung thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước được giao:

a) Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành quyết định, chỉ thị; kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; đề án, chương trình phát triển ngành theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng trên địa bàn; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện cải cách hành chính, xã hội hóa trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận dự thảo các văn bản về lĩnh vực quản lý nhà nước được giao thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

c) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình đã được phê duyệt; hướng dẫn, thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, hoạt động phát triển sự nghiệp ngành, lĩnh vực: văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch, gia đình, thông tin và truyền thông; chủ trương xã hội hóa hoạt động văn hóa, thể dục thể thao; chống bạo lực trong gia đình.

d) Giúp Ủy ban nhân dân quận thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép thuộc các lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân quận.

đ) Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra hoạt động các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch, thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật.

e) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch, thông tin và truyền thông đối với cán bộ thuộc Ủy ban nhân dân phường.

g) Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng.

h) Thực hiện công tác thống kê, thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

i) Quản lý tổ chức, biên chế, thực hiện chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công

chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Phòng về lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

k) Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và ủy quyền, phân cấp của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể về lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch:

a) Hướng dẫn các tổ chức, đơn vị và nhân dân trên địa bàn quận thực hiện phong trào văn hóa, văn nghệ; phong trào luyện tập thể dục, thể thao; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; xây dựng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; xây dựng gia đình văn hóa, khu phố văn hóa, phường văn hóa, đơn vị văn hóa; công sở văn minh sạch đẹp, bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh; bảo vệ, tôn tạo, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên du lịch, môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn quận.

b) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các trung tâm văn hóa, thể thao, các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở, các cơ sở, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch, điểm vui chơi công cộng thuộc phạm vi quản lý của Phòng trên địa bàn quận.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn quận; giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể về lĩnh vực thông tin và truyền thông:

a) Giúp Ủy ban nhân dân quận trong việc tổ chức công tác bảo vệ an toàn, an ninh thông tin trong các hoạt động bưu chính, chuyển phát, viễn thông, công nghệ thông tin, Internet, phát thanh.

b) Chịu trách nhiệm theo dõi và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án về ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn quận theo sự phân công của Ủy ban nhân dân quận. Thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý hạ tầng thông tin: Mạng cáp thông tin, viễn thông và các trạm thu phát sóng điện thoại di động (BTS) trên địa bàn.

c) Tổ chức thực hiện việc quản lý, kiểm tra và hướng dẫn các phường quản lý các đại lý bưu chính, viễn thông, Internet trên địa bàn theo quy định của pháp luật; phát hiện các hành vi vi phạm của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin và điện tử; về bưu chính; viễn thông và Internet; dịch vụ photo

và in ấn; về kinh doanh sách báo, phát hành sách báo, cơ sở kinh doanh xuất bản phẩm; về đưa tin, phát thanh và truyền thanh trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân quận xử lý.

d) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, đơn vị và cá nhân trên địa bàn quận thực hiện pháp luật về các lĩnh vực bưu chính, viễn thông và Internet; công nghệ thông tin, hạ tầng thông tin; phát thanh; quảng cáo; báo chí; in ấn, phát hành; xuất bản.

đ) Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với mạng lưới phát thanh, truyền thanh cơ sở.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY**

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Văn hóa và Thông tin có Trưởng phòng và không quá 03 Phó Trưởng phòng.

a) Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Phòng;

b) Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy quyền điều hành các hoạt động của Phòng;

c) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác văn hóa và thông tin trên địa bàn quận được bố trí tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, đặc điểm tình hình cụ thể của cơ quan, trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Văn hóa và Thông tin tổ chức thành các Tổ chuyên môn, gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác:

- Tổ văn hóa, du lịch;

- Tổ gia đình;
- Tổ thể dục thể thao;
- Tổ báo chí, xuất bản, phát thanh;
- Tổ bưu chính và chuyển phát, viễn thông và Internet, công nghệ thông tin, hạ tầng thông tin.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ vào khối lượng công việc và tình hình cán bộ cụ thể để xác định từng chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức để phân bổ biên chế cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Số lượng biên chế cụ thể của Phòng Văn hóa và Thông tin do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế hành chính của quận trên cơ sở chỉ tiêu biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho quận hàng năm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành tất cả các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với tổ chức và cá nhân có liên quan phải thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Ủy ban nhân dân quận:

Phòng Văn hóa và Thông tin chịu sự chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

2. Đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông:

Phòng Văn hóa và Thông tin chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của quận. Trường hợp chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban nhân dân phường:

a) Phòng Văn hóa và Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ quản lý ngành để Ủy ban nhân dân phường thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

b) Phòng Văn hóa và Thông tin có trách nhiệm cùng với Ủy ban nhân dân phường kiện toàn, củng cố bộ phận công tác về văn hóa và thông tin tại địa phương. Phối hợp với các tổ chức, chính quyền, đoàn thể nhân dân xây dựng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; xây dựng gia đình văn hóa, khu phố văn hóa, phường văn hóa, đơn vị văn hóa, công sở văn minh sạch đẹp.

5. Đối với các đơn vị sự nghiệp văn hóa và thông tin: Trung tâm Văn hóa – Thể dục Thể thao quận và các tổ chức hoạt động về lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin và truyền thông ngoài công lập trong phạm vi quản lý.

a) Phòng Văn hóa và Thông tin tạo điều kiện để các đơn vị sự nghiệp liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, đồng thời giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện việc quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch gia đình, thông tin và truyền thông, kiểm tra, kịp thời phát hiện và đề xuất xử lý những vi phạm pháp luật trên lĩnh vực được giao.

b) Các đơn vị sự nghiệp liên quan có trách nhiệm phối hợp với Phòng Văn hóa và Thông tin trong việc giúp Ủy ban nhân dân quận xây dựng kế hoạch, báo kết quả hoạt động của lĩnh vực văn hóa và thông tin.

6. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận:

Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp và hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, để xây dựng quy chế làm việc của

cơ quan, trong đó có phân công nhiệm vụ cho cán bộ công chức của Phòng cho phù hợp với trình độ, năng lực nhằm hoàn thành có hiệu quả các mặt công tác được giao.

Điều 9. Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin sau khi được Ủy ban nhân dân quận quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền, Trưởng phòng đề xuất trình Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp sau khi thỏa thuận với Trưởng Phòng Nội vụ quận./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Văn Hạnh

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng